BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số: 900/QĐ-BGDĐT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 69/TB-BTC ngày 16/01/2020 của Bộ Tài chính về việc Thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (theo các phụ lục, phụ biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Tài chính;
- Các đơn vị dự toán thuộc và trực thuộc Bộ (công khai số liệu quyết toán của đơn vị theo quy định);
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ;
- Lưu: VT, KHTC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Phạm Ngọc Thưởng

THUYẾT MINH
QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018
CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 900 /QĐ-BGDĐT ngày 31 / 3 /2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm (Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017);

Căn cứ Thông báo số 69/TB-BTC ngày 16/01/2020 của Bộ Tài chính về việc Thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Bộ Giáo dục và Đào tạo công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2018 như sau (đơn vị tính là triệu đồng và đã làm tròn số);

I. Số liệu quyết toán

1. Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu phí: 2.914 triệu đồng (Phí xác minh giấy tờ, tài liệu để công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp cho người Việt Nam qui định tại Thông tư số 164/2016/TT-BTC ngày 25/10/2016 của Bộ Tài chính);
- Số phí phải nộp NSNN: 1.166 triệu đồng;
- Số phí được khấu trừ/ để lại: 1.749 triệu đồng.

2. Quyết toán chi ngân sách:

2.1. Số liệu quyết toán chi ngân sách nguồn ngân sách trong nước:

- Kinh phí năm 2017 chuyển sang: 1.008.731 triệu đồng;
- Dự toán được giao trong năm: 4.978.899 triệu đồng;
- Kinh phí được sử dụng trong năm: 5.987.630 triệu đồng;
- Tổng số kinh phí quyết toán: 5.397.012 triệu đồng;
- Kinh phí chuyển năm sau: 316.058 triệu đồng.

Trong đó:

+ Số kinh phí chuyển năm 2019 nguồn ngân sách trong nước là 316.058 triệu đồng (*Kinh phí đã nhận: 129.784 triệu đồng; Dự toán còn dư ở kho bạc: 186.274 triệu đồng*);

+ Số giảm quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước các đơn vị thuộc Bộ GDĐT được cấp thừa là 17.842 triệu đồng, là kinh phí được giao để chi cho các nội dung gồm (i) miễn, giảm học phí; (ii) chi hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên; (iii) chi cấp bù học phí sư phạm; (iv) các chế độ, chính sách của học sinh, sinh viên trường dự bị đại học.

2.2. Số liệu quyết toán chi ngân sách nguồn Viện trợ:

- Kinh phí năm 2017 chuyển sang: 117.570 triệu đồng;
- Dự toán được giao trong năm: 178.200 triệu đồng;
- Số đã nhận viện trợ trong năm: 106.447 triệu đồng;
- Kinh phí được sử dụng trong năm: 224.017 triệu đồng;
- Tổng số kinh phí quyết toán: 32.130 triệu đồng;
- Kinh phí chuyển năm sau: 191.887 triệu đồng.

2.3. Số liệu quyết toán chi ngân sách nguồn vay nợ:

- Kinh phí năm 2017 chuyển sang: 564 triệu đồng;
- Dự toán được giao trong năm: 1.228.300 triệu đồng;
- Số đã vay trong năm: 751.949 triệu đồng, chênh lệch giảm 23.358 triệu đồng thuộc BQL Chương trình phát triển các trường sư phạm để nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý CSGDPT (ETEP) chưa đủ điều kiện ghi thu, ghi chi ngân sách;
- Kinh phí được sử dụng trong năm: 1.228.864 triệu đồng
- Tổng số kinh phí quyết toán: 745.089 triệu đồng, chênh lệch giảm 23.358 triệu đồng như đã công khai ở trên.

II. Số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 3.297 triệu đồng, trong đó:

- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 55.906 triệu đồng.
- Trích lập các Quỹ: 3.106 triệu đồng.
- Kinh phí cải cách tiền lương: 54.967 triệu đồng.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG: 022

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 900 /QĐ-BGDĐT ngày 31 /3 /2020
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
A	**QUYẾT TOÁN THU, CHI NỘP NSNN PHÍ, LỆ PHÍ**			
I	**Số thu phí, lệ phí**	**2.914**	**2.914**	
II	**Chi từ nguồn thu phí, lệ phí để lại**	**1.730**	**1.730**	
1	Chi sự nghiệp GDĐT	1.730	1.730	
a	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*			
b	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*	1.730	1.730	
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	**1.166**	**1.166**	
1	*Phí xác minh giấy tờ, tài liệu để công nhận văn bằng do CSGD nước ngoài cấp cho người Việt Nam (Thông tư số 164/2016/TT-BTC ngày 25/10/2016 của Bộ Tài chính)*			
B	**QUYẾT TOÁN CHI NSNN**	**6.257.572**	**6.175.961**	**- 41.200**
I	**NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**	**5.414.854**	**5.397.012**	**- 17.842**
	Kinh phí thường xuyên	2.716.064	2.698.222	- 17.842
	Kinh phí không thường xuyên	2.698.790	2.698.790	-

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1.	**Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo**	4.918.278	4.918.278	
	Kinh phí thường xuyên	2.561.795	2.561.795	
	Kinh phí không thường xuyên	2.356.483	2.356.483	
2.	**Sự nghiệp môi trường**	9.771	9.771	
	Kinh phí thường xuyên	-	-	
	Kinh phí không thường xuyên	9.771	9.771	
3.	**Sự nghiệp kinh tế**	150	150	
	Kinh phí thường xuyên	-	-	
	Kinh phí không thường xuyên	150	150	
4.	**Chi Quản lý NN**	100.206	100.206	
	Kinh phí thường xuyên	97.150	97.150	
	Kinh phí không thường xuyên	3.056	3.056	
5.	**Sự nghiệp Văn hóa Thông tin**	2.807	2.807	
	Kinh phí thường xuyên	-	-	
	Kinh phí không thường xuyên	2.807	2.807	
6.	**Chi đảm bảo xã hội**	1.620	1.620	
	Kinh phí thường xuyên	-	-	
	Kinh phí không thường xuyên	1.620	1.620	
7.	**Kinh phí đào tạo C-K**	120.051	120.051	
	Kinh phí thường xuyên	-	-	
	Kinh phí không thường xuyên	120.051	120.051	
8.	**Chi sự nghiệp KHCN**	244.129	244.129	
	Kinh phí thường xuyên	39.276	39.276	
	Kinh phí không thường xuyên	204.853	204.853	

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**	**32.130**	**32.130**	
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	32.130	32.130	
	Kinh phí đào tạo C-K			
	Chi sự nghiệp KHCN			
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**	**730.174**	**745.089**	**- 23.358**
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	768.447	745.089	- 23.358
IV	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**	80.413	1.730	
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	1.730	1.730	

STT	Nội dung	Trường ĐH GTVT	Trường ĐH Kinh tế TP. HCM	Trường CĐSP TW TP. Hồ Chí Minh	Viện Nghiên cứu CC về Toán
A	**QUYẾT TOÁN THU, CHI NỘP NSNN PHÍ, LỆ PHÍ**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
II	**Chi từ nguồn thu phí, lệ phí để lại**				
1	Chi sự nghiệp GDĐT				
a	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*				
b	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*				
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**				
1	*Phí xác minh giấy tờ, tài liệu để công nhận văn bằng do CSGD nước ngoài cấp cho người Việt Nam (Thông tư số 164/2016/TT-BTC ngày 25/10/2016 của Bộ Tài chính)*				
B	**QUYẾT TOÁN CHI NSNN**	**74.975**	**4.225**	**33.568**	**36.244**
I	**NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**	**74.975**	**4.225**	**33.568**	**36.244**
	Kinh phí thường xuyên	61.254	1.612	33.479	15.370
	Kinh phí không thường xuyên	13.721	2.612	89	20.874

STT	Nội dung	Trường ĐH GTVT	Trường ĐH Kinh tế TP. HCM	Trường CĐSP TW TP. Hồ Chí Minh	Viện Nghiên cứu CC về Toán
1.	**Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo**	63.386	3.315	33.479	20.874
	Kinh phí thường xuyên	61.254	1.612	33.479	-
	Kinh phí không thường xuyên	2.132	1.702	-	20.874
2.	**Sự nghiệp môi trường**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
3.	**Sự nghiệp kinh tế**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
4.	**Chi Quản lý NN**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
5.	**Sự nghiệp Văn hóa Thông tin**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
6.	**Chi đảm bảo xã hội**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
7.	**Kinh phí đào tạo C-K**	4.521	384	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	4.521	384	-	-
8.	**Chi sự nghiệp KHCN**	7.068	526	89	15.370
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	15.370
	Kinh phí không thường xuyên	7.068	526	89	-

STT	Nội dung	Trường ĐH GTVT	Trường ĐH Kinh tế TP. HCM	Trường CĐSP TW TP. Hồ Chí Minh	Viện Nghiên cứu CC về Toán
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**	-	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-
	Kinh phí đào tạo C-K				
	Chi sự nghiệp KHCN				
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**	-	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-
IV	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**	-	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-

STT	Nội dung	BQL Dự án XD Trường ĐH Việt Đức	Trường CĐSP TW Nha trang	Trường DB ĐH DT TW Nha trang	Trường ĐH Nha trang
A	**QUYẾT TOÁN THU, CHI NỘP NSNN PHÍ, LỆ PHÍ**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
II	**Chi từ nguồn thu phí, lệ phí để lại**				
1	Chi sự nghiệp GDĐT				
a	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*				
b	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*				
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**				
1	*Phí xác minh giấy tờ, tài liệu để công nhận văn bằng do CSGD nước ngoài cấp cho người Việt Nam (Thông tư số 164/2016/TT-BTC ngày 25/10/2016 của Bộ Tài chính)*				
B	**QUYẾT TOÁN CHI NSNN**	**15.400**	**29.620**	**14.081**	**26.058**
I	**NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**	**4.189**	**29.620**	**14.081**	**26.058**
	Kinh phí thường xuyên	-	27.095	14.081	21.359
	Kinh phí không thường xuyên	4.189	2.525	-	4.699

STT	Nội dung	BQL Dự án XD Trường ĐH Việt Đức	Trường CĐSP TW Nha trang	Trường DB ĐH DT TW Nha trang	Trường ĐH Nha trang
1.	**Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo**	4.189	29.520	14.081	24.987
	Kinh phí thường xuyên	-	27.095	14.081	21.359
	Kinh phí không thường xuyên	4.189	2.425	-	3.628
2.	**Sự nghiệp môi trường**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
3.	**Sự nghiệp kinh tế**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
4.	**Chi Quản lý NN**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
5.	**Sự nghiệp Văn hóa Thông tin**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
6.	**Chi đảm bảo xã hội**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
7.	**Kinh phí đào tạo C-K**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
8.	**Chi sự nghiệp KHCN**	-	100	-	1.071
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	100	-	1.071

STT	Nội dung	BQL Dự án XD Trường ĐH Việt Đức	Trường CĐSP TW Nha trang	Trường DB ĐH DT TW Nha trang	Trường ĐH Nha trang
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**	-	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-
	Kinh phí đào tạo C-K				
	Chi sự nghiệp KHCN				
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**	11.211	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	11.211	-	-	-
IV	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**	-	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-

STT	Nội dung	Trường ĐH Mở Hà Nội	Viện NCTK Trường học	Trường CĐSP Trung ương	BQL DA THCSKKN 2
A	**QUYẾT TOÁN THU, CHI NỘP NSNN PHÍ, LỆ PHÍ**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
II	**Chi từ nguồn thu phí, lệ phí để lại**				
1	Chi sự nghiệp GDĐT				
a	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*				
b	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*				
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**				
1	*Phí xác minh giấy tờ, tài liệu để công nhận văn bằng do CSGD nước ngoài cấp cho người Việt Nam (Thông tư số 164/2016/TT-BTC ngày 25/10/2016 của Bộ Tài chính)*				
B	**QUYẾT TOÁN CHI NSNN**	**2.943**	**2.272**	**74.406**	**85.632**
I	**NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**	**2.943**	**2.272**	**74.406**	**8.370**
	Kinh phí thường xuyên	1.432	-	62.471	-
	Kinh phí không thường xuyên	1.511	2.272	11.935	8.370

STT	Nội dung	Trường ĐH Mở Hà Nội	Viện NCTK Trường học	Trường CĐSP Trung ương	BQL DA THCSKKN 2
1.	**Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo**	1.432	-	73.421	8.370
	Kinh phí thường xuyên	1.432	-	62.471	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	10.950	8.370
2.	**Sự nghiệp môi trường**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
3.	**Sự nghiệp kinh tế**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
4.	**Chi Quản lý NN**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
5.	**Sự nghiệp Văn hóa Thông tin**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
6.	**Chi đảm bảo xã hội**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
7.	**Kinh phí đào tạo C-K**	-	-	774	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	774	-
8.	**Chi sự nghiệp KHCN**	1.511	2.272	211	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	1.511	2.272	211	-

STT	Nội dung	Trường ĐH Mở Hà Nội	Viện NCTK Trường học	Trường CĐSP Trung ương	BQL DA THCSKKN 2
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**	-	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-
	Kinh phí đào tạo C-K				
	Chi sự nghiệp KHCN				
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**	-	-	-	77.262
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	77.262
IV	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**	-	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-

STT	Nội dung	Trường ĐH Luật TP. Hồ Chí Minh	Trường ĐH Mở TP. Hồ Chí Minh	Trường ĐH Xây dựng	Văn phòng HĐ QGGD và PTNL
A	**QUYẾT TOÁN THU, CHI NỘP NSNN PHÍ, LỆ PHÍ**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
II	**Chi từ nguồn thu phí, lệ phí để lại**				
1	Chi sự nghiệp GDĐT				
a	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*				
b	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*				
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**				
1	*Phí xác minh giấy tờ, tài liệu để công nhận văn bằng do CSGD nước ngoài cấp cho người Việt Nam (Thông tư số 164/2016/TT-BTC ngày 25/10/2016 của Bộ Tài chính)*				
B	**QUYẾT TOÁN CHI NSNN**	**2.333**	**3.643**	**73.773**	**2.974**
I	**NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**	**2.333**	**3.643**	**73.773**	**2.974**
	Kinh phí thường xuyên	2.016	1.497	63.013	415
	Kinh phí không thường xuyên	317	2.146	10.761	2.559

STT	Nội dung	Trường ĐH Luật TP. Hồ Chí Minh	Trường ĐH Mở TP. Hồ Chí Minh	Trường ĐH Xây dựng	Văn phòng HĐ QGGD và PTNL
1.	**Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo**	2.016	2.731	63.013	2.559
	Kinh phí thường xuyên	2.016	1.497	63.013	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	1.234	-	2.559
2.	**Sự nghiệp môi trường**	-	-	1.400	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	1.400	-
3.	**Sự nghiệp kinh tế**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
4.	**Chi Quản lý NN**	-	-	-	415
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	415
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
5.	**Sự nghiệp Văn hóa Thông tin**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
6.	**Chi đảm bảo xã hội**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
7.	**Kinh phí đào tạo C-K**	17	-	6.224	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	17	-	6.224	-
8.	**Chi sự nghiệp KHCN**	300	912	3.137	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	300	912	3.137	-

STT	Nội dung	Trường ĐH Luật TP. Hồ Chí Minh	Trường ĐH Mở TP. Hồ Chí Minh	Trường ĐH Xây dựng	Văn phòng HĐ QGGD và PTNL
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**	-	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-
	Kinh phí đào tạo C-K				
	Chi sự nghiệp KHCN				
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**	-	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-
IV	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**	-	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-

STT	Nội dung	Trung tâm Cung ứng nguồn nhân lực	Trường ĐH Tây Bắc	BQL các Dự án Bộ GD ĐT	Trường ĐH Vinh
A	**QUYẾT TOÁN THU, CHI NỘP NSNN PHÍ, LỆ PHÍ**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
II	**Chi từ nguồn thu phí, lệ phí để lại**				
1	Chi sự nghiệp GDĐT				
a	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*				
b	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*				
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**				
1	*Phí xác minh giấy tờ, tài liệu để công nhận văn bằng do CSGD nước ngoài cấp cho người Việt Nam (Thông tư số 164/2016/TT-BTC ngày 25/10/2016 của Bộ Tài chính)*				
B	**QUYẾT TOÁN CHI NSNN**	**3.025**	**64.071**	**803.999**	**180.190**
I	**NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**	**3.025**	**64.071**	**785.125**	**169.985**
	Kinh phí thường xuyên	553	51.645	1.300	152.180
	Kinh phí không thường xuyên	2.472	12.426	783.825	17.804

STT	Nội dung	Trung tâm Cung ứng nguồn nhân lực	Trường ĐH Tây Bắc	BQL các Dự án Bộ GD ĐT	Trường ĐH Vinh
1.	**Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo**	2.665	62.635	713.740	159.613
	Kinh phí thường xuyên	553	51.645	1.300	152.180
	Kinh phí không thường xuyên	2.112	10.990	712.440	7.433
2.	**Sự nghiệp môi trường**	-	300	-	950
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	300	-	950
3.	**Sự nghiệp kinh tế**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
4.	**Chi Quản lý NN**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
5.	**Sự nghiệp Văn hóa Thông tin**	-	-	-	450
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	450
6.	**Chi đảm bảo xã hội**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
7.	**Kinh phí đào tạo C-K**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
8.	**Chi sự nghiệp KHCN**	360	1.136	71.384	8.972
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	360	1.136	71.384	8.972

STT	Nội dung	Trung tâm Cung ứng nguồn nhân lực	Trường ĐH Tây Bắc	BQL các Dự án Bộ GD ĐT	Trường ĐH Vinh
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**	-	-	**18.874**	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	18.874	-
	Kinh phí đào tạo C-K				
	Chi sự nghiệp KHCN				
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**	-	-	-	10.206
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	10.206
IV	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**	-	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-

STT	Nội dung	Trường ĐH SP NT Trung ương	Trường PT VC Việt Bắc	Chương trình phát triển GD Trung học giai đoạn 2	Trường ĐH Việt Đức
A	**QUYẾT TOÁN THU, CHI NỘP NSNN PHÍ, LỆ PHÍ**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
II	**Chi từ nguồn thu phí, lệ phí để lại**				
1	Chi sự nghiệp GDĐT				
a	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*				
b	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*				
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**				
1	*Phí xác minh giấy tờ, tài liệu để công nhận văn bằng do CSGD nước ngoài cấp cho người Việt Nam (Thông tư số 164/2016/TT-BTC ngày 25/10/2016 của Bộ Tài chính)*				
B	**QUYẾT TOÁN CHI NSNN**	**46.021**	**58.008**	**57.628**	**120.217**
I	**NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**	**46.021**	**58.008**	**4.800**	**46.812**
	Kinh phí thường xuyên	39.094	47.804	-	40.774
	Kinh phí không thường xuyên	6.927	10.204	4.800	6.038

STT	Nội dung	Trường ĐH SP NT Trung ương	Trường PT VC Việt Bắc	Chương trình phát triển GD Trung học giai đoạn 2	Trường ĐH Việt Đức
1.	**Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo**	44.094	58.008	4.800	45.889
	Kinh phí thường xuyên	39.094	47.804	-	40.774
	Kinh phí không thường xuyên	5.000	10.204	4.800	5.116
2.	**Sự nghiệp môi trường**	400	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	400	-	-	-
3.	**Sự nghiệp kinh tế**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
4.	**Chi Quản lý NN**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
5.	**Sự nghiệp Văn hóa Thông tin**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
6.	**Chi đảm bảo xã hội**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
7.	**Kinh phí đào tạo C-K**	468	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	468	-	-	-
8.	**Chi sự nghiệp KHCN**	1.059	-	-	923
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	1.059	-	-	923

STT	Nội dung	Trường ĐH SP NT Trung ương	Trường PT VC Việt Bắc	Chương trình phát triển GD Trung học giai đoạn 2	Trường ĐH Việt Đức
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**	-	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-
	Kinh phí đào tạo C-K				
	Chi sự nghiệp KHCN				
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**	-	-	52.828	73.405
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	52.828	73.405
IV	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**	-	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-

STT	Nội dung	Cục Quản lý Chất lượng	Trường ĐH Hà Nội	Trường DB ĐH Dân tộc Trung ương	Hội đồng Giáo sư nhà nước
A	**QUYẾT TOÁN THU, CHI NỘP NSNN PHÍ, LỆ PHÍ**				
I	**Số thu phí, lệ phí**	**2.914**			
II	**Chi từ nguồn thu phí, lệ phí để lại**	**1.730**			
1	Chi sự nghiệp GDĐT	1.730			
a	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*				
b	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*	1.730			
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	**1.166**			
1	*Phí xác minh giấy tờ, tài liệu để công nhận văn bằng do CSGD nước ngoài cấp cho người Việt Nam (Thông tư số 164/2016/TT-BTC ngày 25/10/2016 của Bộ Tài chính)*				
B	**QUYẾT TOÁN CHI NSNN**	**90.929**	**10.843**	**22.593**	**5.087**
I	**NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**	**89.199**	**10.843**	**22.593**	**5.087**
	Kinh phí thường xuyên	6.462	1.555	22.420	5.087
	Kinh phí không thường xuyên	82.737	9.288	173	-

STT	Nội dung	Cục Quản lý Chất lượng	Trường ĐH Hà Nội	Trường DB ĐH Dân tộc Trung ương	Hội đồng Giáo sư nhà nước
1.	**Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo**	80.481	7.538	22.593	5.087
	Kinh phí thường xuyên	-	1.555	22.420	5.087
	Kinh phí không thường xuyên	80.481	5.984	173	-
2.	**Sự nghiệp môi trường**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
3.	**Sự nghiệp kinh tế**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
4.	**Chi Quản lý NN**	6.462	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	6.462	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
5.	**Sự nghiệp Văn hóa Thông tin**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
6.	**Chi đảm bảo xã hội**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
7.	**Kinh phí đào tạo C-K**	2.256	3.047	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	2.256	3.047	-	-
8.	**Chi sự nghiệp KHCN**	-	258	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	258	-	-

STT	Nội dung	Cục Quản lý Chất lượng	Trường ĐH Hà Nội	Trường DB ĐH Dân tộc Trung ương	Hội đồng Giáo sư nhà nước
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**	-	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-
	Kinh phí đào tạo C-K				
	Chi sự nghiệp KHCN				
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**	-	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-
IV	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**	1.730	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	1.730	-	-	-

STT	Nội dung	Dự án THPT giai đoạn 2	Trường ĐH Bách khoa HN	BQL DA ETEP	Trường ĐH KTQD
A	**QUYẾT TOÁN THU, CHI NỘP NSNN PHÍ, LỆ PHÍ**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
II	**Chi từ nguồn thu phí, lệ phí để lại**				
1	Chi sự nghiệp GDĐT				
a	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*				
b	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*				
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**				
1	*Phí xác minh giấy tờ, tài liệu để công nhận văn bằng do CSGD nước ngoài cấp cho người Việt Nam (Thông tư số 164/2016/TT-BTC ngày 25/10/2016 của Bộ Tài chính)*				
B	**QUYẾT TOÁN CHI NSNN**	**285.336**	**76.904**	**2.683**	**21.380**
I	**NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**	**26.829**	**76.904**	**2.683**	**21.380**
	Kinh phí thường xuyên	-	6.045	-	5.158
	Kinh phí không thường xuyên	26.829	70.859	2.683	16.222

STT	Nội dung	Dự án THPT giai đoạn 2	Trường ĐH Bách khoa HN	BQL DA ETEP	Trường ĐH KTQD
1.	**Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo**	26.829	54.135	2.683	6.980
	Kinh phí thường xuyên	-	6.045	-	5.158
	Kinh phí không thường xuyên	26.829	48.090	2.683	1.822
2.	**Sự nghiệp môi trường**	-	1.300	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	1.300	-	-
3.	**Sự nghiệp kinh tế**	-	-	-	150
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	150
4.	**Chi Quản lý NN**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
5.	**Sự nghiệp Văn hóa Thông tin**	-	528	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	528	-	-
6.	**Chi đảm bảo xã hội**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
7.	**Kinh phí đào tạo C-K**	-	6.459	-	10.429
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	6.459	-	10.429
8.	**Chi sự nghiệp KHCN**	-	14.482	-	3.820
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	14.482	-	3.820

STT	Nội dung	Dự án THPT giai đoạn 2	Trường ĐH Bách khoa HN	BQL DA ETEP	Trường ĐH KTQD
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**	-	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-
	Kinh phí đào tạo C-K				
	Chi sự nghiệp KHCN				
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**	258.508	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	258.508	-	-	-
IV	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**	-	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-

STT	Nội dung	Báo Giáo dục và Thời đại	Trường ĐHSP KT Hưng Yên	Trường Hữu nghị T78	ĐH Thái Nguyên
A	**QUYẾT TOÁN THU, CHI NỘP NSNN PHÍ, LỆ PHÍ**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
II	**Chi từ nguồn thu phí, lệ phí để lại**				
1	Chi sự nghiệp GDĐT				
a	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*				
b	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*				
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**				
1	*Phí xác minh giấy tờ, tài liệu để công nhận văn bằng do CSGD nước ngoài cấp cho người Việt Nam (Thông tư số 164/2016/TT-BTC ngày 25/10/2016 của Bộ Tài chính)*				
B	**QUYẾT TOÁN CHI NSNN**	**12.524**	**40.530**	**44.192**	**397.794**
I	**NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**	**12.524**	**40.530**	**44.192**	**388.431**
	Kinh phí thường xuyên	4.580	26.459	29.880	313.374
	Kinh phí không thường xuyên	7.944	14.071	14.312	75.058

STT	Nội dung	Báo Giáo dục và Thời đại	Trường ĐHSP KT Hưng Yên	Trường Hữu nghị T78	ĐH Thái Nguyên
1.	**Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo**	12.524	39.379	29.880	355.601
	Kinh phí thường xuyên	4.580	26.459	29.880	313.374
	Kinh phí không thường xuyên	7.944	12.920	-	42.227
2.	**Sự nghiệp môi trường**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
3.	**Sự nghiệp kinh tế**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
4.	**Chi Quản lý NN**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
5.	**Sự nghiệp Văn hóa Thông tin**	-	-	-	500
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	500
6.	**Chi đảm bảo xã hội**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
7.	**Kinh phí đào tạo C-K**	-	-	14.312	20.149
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	14.312	20.149
8.	**Chi sự nghiệp KHCN**	-	1.151	-	12.181
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	1.151	-	12.181

STT	Nội dung	Báo Giáo dục và Thời đại	Trường ĐHSP KT Hưng Yên	Trường Hữu nghị T78	ĐH Thái Nguyên
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**	-	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-
	Kinh phí đào tạo C-K				
	Chi sự nghiệp KHCN				
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**	-	-	-	9.363
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	9.363
IV	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**	-	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-

STT	Nội dung	BQL Đề án Ngoại ngữ 2020	BQL Dự án RGEP	Văn phòng CTKHGD	Thanh tra Bộ
A	**QUYẾT TOÁN THU, CHI NỘP NSNN PHÍ, LỆ PHÍ**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
II	**Chi từ nguồn thu phí, lệ phí để lại**				
1	Chi sự nghiệp GDĐT				
a	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*				
b	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*				
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**				
1	*Phí xác minh giấy tờ, tài liệu để công nhận văn bằng do CSGD nước ngoài cấp cho người Việt Nam (Thông tư số 164/2016/TT-BTC ngày 25/10/2016 của Bộ Tài chính)*				
B	**QUYẾT TOÁN CHI NSNN**	**50.055**	**51.977**	**10.728**	**12.999**
I	**NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**	**50.055**	**7.900**	**10.728**	**12.999**
	Kinh phí thường xuyên	3.083	-	723	7.836
	Kinh phí không thường xuyên	46.973	7.900	10.005	5.163

STT	Nội dung	BQL Đề án Ngoại ngữ 2020	BQL Dự án RGEP	Văn phòng CTKHGD	Thanh tra Bộ
1.	**Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo**	50.055	7.900	-	5.163
	Kinh phí thường xuyên	3.083	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	46.973	7.900	-	5.163
2.	**Sự nghiệp môi trường**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
3.	**Sự nghiệp kinh tế**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
4.	**Chi Quản lý NN**	-	-	-	7.836
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	7.836
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
5.	**Sự nghiệp Văn hóa Thông tin**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
6.	**Chi đảm bảo xã hội**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
7.	**Kinh phí đào tạo C-K**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
8.	**Chi sự nghiệp KHCN**	-	-	10.728	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	723	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	10.005	-

STT	Nội dung	BQL Đề án Ngoại ngữ 2020	BQL Dự án RGEP	Văn phòng CTKHGD	Thanh tra Bộ
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**	-	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-
	Kinh phí đào tạo C-K				
	Chi sự nghiệp KHCN				
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**	-	44.077	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	44.077	-	-
IV	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**	-	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-

STT	Nội dung	Trường CBQLGD TP. Hồ Chí Minh	Văn phòng Bộ	Trường ĐH Cần Thơ
A	**QUYẾT TOÁN THU, CHI NỘP NSNN PHÍ, LỆ PHÍ**			
I	**Số thu phí, lệ phí**			
II	**Chi từ nguồn thu phí, lệ phí để lại**			
1	Chi sự nghiệp GDĐT			
a	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*			
b	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*			
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**			
1	*Phí xác minh giấy tờ, tài liệu để công nhận văn bằng do CSGD nước ngoài cấp cho người Việt Nam (Thông tư số 164/2016/TT-BTC ngày 25/10/2016 của Bộ Tài chính)*			
B	**QUYẾT TOÁN CHI NSNN**	**14.718**	**164.645**	**268.444**
I	**NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**	**14.718**	**164.645**	**101.725**
	Kinh phí thường xuyên	12.900	68.839	88.224
	Kinh phí không thường xuyên	1.818	95.807	13.501

STT	Nội dung	Trường CBQLGD TP. Hồ Chí Minh	Văn phòng Bộ	Trường ĐH Cần Thơ
1.	**Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo**	14.306	82.201	98.823
	Kinh phí thường xuyên	12.900	-	88.224
	Kinh phí không thường xuyên	1.406	82.201	10.600
2.	**Sự nghiệp môi trường**	-	360	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	360	-
3.	**Sự nghiệp kinh tế**	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-
4.	**Chi Quản lý NN**	-	71.895	-
	Kinh phí thường xuyên	-	68.839	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	3.056	-
5.	**Sự nghiệp Văn hóa Thông tin**	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-
6.	**Chi đảm bảo xã hội**	-	1.620	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	1.620	-
7.	**Kinh phí đào tạo C-K**	-	1.089	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	1.089	-
8.	**Chi sự nghiệp KHCN**	412	7.480	2.901
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	412	7.480	2.901

STT	Nội dung	Trường CBQLGD TP. Hồ Chí Minh	Văn phòng Bộ	Trường ĐH Cần Thơ
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**	**-**	**-**	**11.032**
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	11.032
	Kinh phí đào tạo C-K			
	Chi sự nghiệp KHCN			
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**	-	-	155.687
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	155.687
IV	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	-

STT	Nội dung	Trường ĐH Đồng Tháp	ĐH Huế	Trường ĐH Mỏ- Địa chất	Trường ĐH Quy Nhơn
A	**QUYẾT TOÁN THU, CHI NỘP NSNN PHÍ, LỆ PHÍ**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
II	**Chi từ nguồn thu phí, lệ phí để lại**				
1	Chi sự nghiệp GDĐT				
a	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*				
b	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*				
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**				
1	*Phí xác minh giấy tờ, tài liệu để công nhận văn bằng do CSGD nước ngoài cấp cho người Việt Nam (Thông tư số 164/2016/TT-BTC ngày 25/10/2016 của Bộ Tài chính)*				
B	**QUYẾT TOÁN CHI NSNN**	**86.279**	**300.674**	**49.483**	**77.804**
I	**NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**	**86.279**	**275.992**	**49.483**	**77.804**
	Kinh phí thường xuyên	85.161	255.991	41.440	74.317
	Kinh phí không thường xuyên	1.118	20.000	8.043	3.487

STT	Nội dung	Trường ĐH Đồng Tháp	ĐH Huế	Trường ĐH Mỏ- Địa chất	Trường ĐH Quy Nhơn
1.	**Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo**	85.721	263.294	42.269	76.666
	Kinh phí thường xuyên	85.161	255.991	41.440	74.317
	Kinh phí không thường xuyên	560	7.302	829	2.349
2.	**Sự nghiệp môi trường**	-	750	-	393
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	750	-	393
3.	**Sự nghiệp kinh tế**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
4.	**Chi Quản lý NN**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
5.	**Sự nghiệp Văn hóa Thông tin**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
6.	**Chi đảm bảo xã hội**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
7.	**Kinh phí đào tạo C-K**	-	1.244	5.083	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	1.244	5.083	-
8.	**Chi sự nghiệp KHCN**	557	10.704	2.131	745
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	557	10.704	2.131	745

STT	Nội dung	Trường ĐH Đồng Tháp	ĐH Huế	Trường ĐH Mỏ- Địa chất	Trường ĐH Quy Nhơn
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**	-	**963**	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	963	-	-
	Kinh phí đào tạo C-K				
	Chi sự nghiệp KHCN				
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**	-	23.719	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	23.719	-	-
IV	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**	-	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-

STT	Nội dung	Trường ĐH SP Hà Nội 2	Trường ĐHSPKT TP. Hồ Chí Minh	Trường ĐH SPTDTT Hà Nội	Trường ĐH Tây Nguyên
A	**QUYẾT TOÁN THU, CHI NỘP NSNN PHÍ, LỆ PHÍ**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
II	**Chi từ nguồn thu phí, lệ phí để lại**				
1	Chi sự nghiệp GDĐT				
a	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*				
b	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*				
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**				
1	*Phí xác minh giấy tờ, tài liệu để công nhận văn bằng do CSGD nước ngoài cấp cho người Việt Nam (Thông tư số 164/2016/TT-BTC ngày 25/10/2016 của Bộ Tài chính)*				
B	**QUYẾT TOÁN CHI NSNN**	**127.500**	**33.350**	**24.366**	**67.467**
I	**NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**	**119.703**	**33.350**	**24.366**	**67.467**
	Kinh phí thường xuyên	103.613	2.430	23.436	64.487
	Kinh phí không thường xuyên	16.090	30.921	930	2.979

STT	Nội dung	Trường ĐH SP Hà Nội 2	Trường ĐHSPKT TP. Hồ Chí Minh	Trường ĐH SPTDTT Hà Nội	Trường ĐH Tây Nguyên
1.	**Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo**	114.983	32.515	23.436	64.487
	Kinh phí thường xuyên	103.613	2.430	23.436	64.487
	Kinh phí không thường xuyên	11.370	30.085	-	-
2.	**Sự nghiệp môi trường**	-	-	-	424
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	424
3.	**Sự nghiệp kinh tế**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
4.	**Chi Quản lý NN**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
5.	**Sự nghiệp Văn hóa Thông tin**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
6.	**Chi đảm bảo xã hội**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
7.	**Kinh phí đào tạo C-K**	725	-	762	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	725	-	762	-
8.	**Chi sự nghiệp KHCN**	3.995	835	168	2.556
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	3.995	835	168	2.556

STT	Nội dung	Trường ĐH SP Hà Nội 2	Trường ĐHSPKT TP. Hồ Chí Minh	Trường ĐH SPTDTT Hà Nội	Trường ĐH Tây Nguyên
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**	-	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-
	Kinh phí đào tạo C-K				
	Chi sự nghiệp KHCN				
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**	7.796	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	7.796	-	-	-
IV	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**	-	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-

STT	Nội dung	Trường ĐH Thương Mại	Trung tâm SEMEO Cell	Trung tâm SEMEO Reatrach	Trường ĐH Mỹ thuật CN
A	**QUYẾT TOÁN THU, CHI NỘP NSNN PHÍ, LỆ PHÍ**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
II	**Chi từ nguồn thu phí, lệ phí để lại**				
1	Chi sự nghiệp GDĐT				
a	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*				
b	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*				
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**				
1	*Phí xác minh giấy tờ, tài liệu để công nhận văn bằng do CSGD nước ngoài cấp cho người Việt Nam (Thông tư số 164/2016/TT-BTC ngày 25/10/2016 của Bộ Tài chính)*				
B	**QUYẾT TOÁN CHI NSNN**	**6.746**	**1.138**	**-**	**23.788**
I	**NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**	**6.746**	**1.138**	**-**	**23.788**
	Kinh phí thường xuyên	1.750	1.138	-	13.694
	Kinh phí không thường xuyên	4.996	-	-	10.094

STT	Nội dung	Trường ĐH Thương Mại	Trung tâm SEMEO Cell	Trung tâm SEMEO Reatrach	Trường ĐH Mỹ thuật CN
1.	**Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo**	4.113	1.138	-	23.694
	Kinh phí thường xuyên	1.750	1.138	-	13.694
	Kinh phí không thường xuyên	2.363	-	-	10.000
2.	**Sự nghiệp môi trường**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
3.	**Sự nghiệp kinh tế**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
4.	**Chi Quản lý NN**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
5.	**Sự nghiệp Văn hóa Thông tin**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
6.	**Chi đảm bảo xã hội**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
7.	**Kinh phí đào tạo C-K**	2.043	-	-	52
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	2.043	-	-	52
8.	**Chi sự nghiệp KHCN**	590	-	-	42
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	590	-	-	42

STT	Nội dung	Trường ĐH Thương Mại	Trung tâm SEMEO Cell	Trung tâm SEMEO Reatrach	Trường ĐH Mỹ thuật CN
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**	-	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-
	Kinh phí đào tạo C-K				
	Chi sự nghiệp KHCN				
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**	-	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-
IV	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**	-	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-

STT	Nội dung	Trường DB ĐH TP. Hồ Chí Minh	Trường ĐH Ngoại thương	Trường ĐHSP Hà Nội	ĐH Đà Nẵng
A	**QUYẾT TOÁN THU, CHI NỘP NSNN PHÍ, LỆ PHÍ**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
II	**Chi từ nguồn thu phí, lệ phí để lại**				
1	Chi sự nghiệp GDĐT				
a	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*				
b	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*				
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**				
1	*Phí xác minh giấy tờ, tài liệu để công nhận văn bằng do CSGD nước ngoài cấp cho người Việt Nam (Thông tư số 164/2016/TT-BTC ngày 25/10/2016 của Bộ Tài chính)*				
B	**QUYẾT TOÁN CHI NSNN**	**16.111**	**7.156**	**196.408**	**189.200**
I	**NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**	**16.111**	**7.156**	**191.957**	**182.863**
	Kinh phí thường xuyên	16.111	54	165.873	167.165
	Kinh phí không thường xuyên	-	7.102	26.084	15.698

STT	Nội dung	Trường DB ĐH TP. Hồ Chí Minh	Trường ĐH Ngoại thương	Trường ĐHSP Hà Nội	ĐH Đà Nẵng
1.	**Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo**	16.111	2.602	175.967	174.415
	Kinh phí thường xuyên	16.111	54	165.873	167.165
	Kinh phí không thường xuyên	-	2.548	10.094	7.250
2.	**Sự nghiệp môi trường**	-	200	1.250	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	200	1.250	-
3.	**Sự nghiệp kinh tế**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
4.	**Chi Quản lý NN**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
5.	**Sự nghiệp Văn hóa Thông tin**	-	-	931	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	931	-
6.	**Chi đảm bảo xã hội**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
7.	**Kinh phí đào tạo C-K**	-	2.989	5.326	102
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	2.989	5.326	102
8.	**Chi sự nghiệp KHCN**	-	1.365	8.483	8.346
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	1.365	8.483	8.346

STT	Nội dung	Trường DB ĐH TP. Hồ Chí Minh	Trường ĐH Ngoại thương	Trường ĐHSP Hà Nội	ĐH Đà Nẵng
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**	-	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-
	Kinh phí đào tạo C-K				
	Chi sự nghiệp KHCN				
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**	-	-	4.451	6.336
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	4.451	6.336
IV	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**	-	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-

STT	Nội dung	Cục Hợp tác Quốc tế	Cục Nhà giáo và CBQLGD	Cục CNTT	Trường ĐH Đà Lạt
A	**QUYẾT TOÁN THU, CHI NỘP NSNN PHÍ, LỆ PHÍ**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
II	**Chi từ nguồn thu phí, lệ phí để lại**				
1	Chi sự nghiệp GDĐT				
a	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*				
b	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*				
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**				
1	*Phí xác minh giấy tờ, tài liệu để công nhận văn bằng do CSGD nước ngoài cấp cho người Việt Nam (Thông tư số 164/2016/TT-BTC ngày 25/10/2016 của Bộ Tài chính)*				
B	**QUYẾT TOÁN CHI NSNN**	**1.035.300**	**9.984**	**10.380**	**55.231**
I	**NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**	**1.035.300**	**9.049**	**10.380**	**55.231**
	Kinh phí thường xuyên	9.949	5.072	2.853	49.288
	Kinh phí không thường xuyên	1.025.351	3.978	7.526	5.943

STT	Nội dung	Cục Hợp tác Quốc tế	Cục Nhà giáo và CBQLGD	Cục CNTT	Trường ĐH Đà Lạt
1.	**Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo**	1.023.605	3.978	7.128	54.759
	Kinh phí thường xuyên	4.275	-	-	49.288
	Kinh phí không thường xuyên	1.019.330	3.978	7.128	5.471
2.	**Sự nghiệp môi trường**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
3.	**Sự nghiệp kinh tế**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
4.	**Chi Quản lý NN**	5.674	5.072	2.853	-
	Kinh phí thường xuyên	5.674	5.072	2.853	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
5.	**Sự nghiệp Văn hóa Thông tin**	-	-	398	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	398	-
6.	**Chi đảm bảo xã hội**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
7.	**Kinh phí đào tạo C-K**	6.021	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	6.021	-	-	-
8.	**Chi sự nghiệp KHCN**	-	-	-	472
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	472

STT	Nội dung	Cục Hợp tác Quốc tế	Cục Nhà giáo và CBQLGD	Cục CNTT	Trường ĐH Đà Lạt
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**	**-**	**935**	**-**	**-**
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	935	-	-
	Kinh phí đào tạo C-K				
	Chi sự nghiệp KHCN				
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**	-	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-
IV	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**	-	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-

STT	Nội dung	Trường ĐH Nông lâm TP. Hồ Chí Minh	Trường ĐHSP. TP Hồ Chí Minh	Viện KHGD Việt Nam	Trường Hữu nghị 80
A	**QUYẾT TOÁN THU, CHI NỘP NSNN PHÍ, LỆ PHÍ**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
II	**Chi từ nguồn thu phí, lệ phí để lại**				
1	Chi sự nghiệp GDĐT				
a	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*				
b	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*				
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**				
1	*Phí xác minh giấy tờ, tài liệu để công nhận văn bằng do CSGD nước ngoài cấp cho người Việt Nam (Thông tư số 164/2016/TT-BTC ngày 25/10/2016 của Bộ Tài chính)*				
B	**QUYẾT TOÁN CHI NSNN**	**73.192**	**173.065**	**35.947**	**63.694**
I	**NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**	**73.192**	**167.372**	**35.621**	**63.694**
	Kinh phí thường xuyên	68.814	150.415	28.183	33.330
	Kinh phí không thường xuyên	4.377	16.957	7.438	30.364

STT	Nội dung	Trường ĐH Nông lâm TP. Hồ Chí Minh	Trường ĐHSP. TP Hồ Chí Minh	Viện KHGD Việt Nam	Trường Hữu nghị 80
1.	**Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo**	68.814	164.127	7.146	43.330
	Kinh phí thường xuyên	68.814	150.415	5.000	33.330
	Kinh phí không thường xuyên	-	13.713	2.146	10.000
2.	**Sự nghiệp môi trường**	-	450	1.594	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	450	1.594	-
3.	**Sự nghiệp kinh tế**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
4.	**Chi Quản lý NN**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
5.	**Sự nghiệp Văn hóa Thông tin**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
6.	**Chi đảm bảo xã hội**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
7.	**Kinh phí đào tạo C-K**	193	-	1.500	20.364
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	193	-	1.500	20.364
8.	**Chi sự nghiệp KHCN**	4.184	2.794	25.381	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	23.183	-
	Kinh phí không thường xuyên	4.184	2.794	2.198	-

STT	Nội dung	Trường ĐH Nông lâm TP. Hồ Chí Minh	Trường ĐHSP. TP Hồ Chí Minh	Viện KHGD Việt Nam	Trường Hữu nghị 80
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**	**-**	**-**	**326**	**-**
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	326	-
	Kinh phí đào tạo C-K				
	Chi sự nghiệp KHCN				
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**	-	5.693	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	5.693	-	-
IV	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**	-	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-

STT	Nội dung	Trường Dự bị ĐH Sầm Sơn	Dự án FCB	Trường ĐH Kiên Giang	Trường ĐHSP TDTT TP. HCM
A	**QUYẾT TOÁN THU, CHI NỘP NSNN PHÍ, LỆ PHÍ**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
II	**Chi từ nguồn thu phí, lệ phí để lại**				
1	Chi sự nghiệp GDĐT				
a	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*				
b	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*				
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**				
1	*Phí xác minh giấy tờ, tài liệu để công nhận văn bằng do CSGD nước ngoài cấp cho người Việt Nam (Thông tư số 164/2016/TT-BTC ngày 25/10/2016 của Bộ Tài chính)*				
B	**QUYẾT TOÁN CHI NSNN**	**34.932**	**281**	**17.500**	**21.714**
I	**NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**	**34.932**	**281**	**17.500**	**21.714**
	Kinh phí thường xuyên	25.301	-	17.436	21.714
	Kinh phí không thường xuyên	9.631	281	64	-

STT	Nội dung	Trường Dự bị ĐH Sầm Sơn	Dự án FCB	Trường ĐH Kiên Giang	Trường ĐHSP TDTT TP. HCM
1.	**Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo**	34.932	281	17.436	21.714
	Kinh phí thường xuyên	25.301	-	17.436	21.714
	Kinh phí không thường xuyên	9.631	281	-	
2.	**Sự nghiệp môi trường**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
3.	**Sự nghiệp kinh tế**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
4.	**Chi Quản lý NN**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
5.	**Sự nghiệp Văn hóa Thông tin**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
6.	**Chi đảm bảo xã hội**	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-
7.	**Kinh phí đào tạo C-K**	-	-	-	
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	
8.	**Chi sự nghiệp KHCN**	-	-	64	
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	64	

STT	Nội dung	Trường Dự bị ĐH Sầm Sơn	Dự án FCB	Trường ĐH Kiên Giang	Trường ĐHSP TDTT TP. HCM
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**	-	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-
	Kinh phí đào tạo C-K				
	Chi sự nghiệp KHCN				
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**	-	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	
IV	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**	-	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-

STT	Nội dung	Học Viện QLGD	Tạp Chí GD
A	**QUYẾT TOÁN THU, CHI NỘP NSNN PHÍ, LỆ PHÍ**		
I	**Số thu phí, lệ phí**		
II	**Chi từ nguồn thu phí, lệ phí để lại**		
1	Chi sự nghiệp GDĐT		
a	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*		
b	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*		
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**		
1	*Phí xác minh giấy tờ, tài liệu để công nhận văn bằng do CSGD nước ngoài cấp cho người Việt Nam (Thông tư số 164/2016/TT-BTC ngày 25/10/2016 của Bộ Tài chính)*		
B	**QUYẾT TOÁN CHI NSNN**	**35.774**	**1.832**
I	**NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**	**31.228**	**1.832**
	Kinh phí thường xuyên	26.309	1.832
	Kinh phí không thường xuyên	4.919	-

STT	Nội dung	Học Viện QLGD	Tạp Chí GD
1.	**Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo**	26.809	1.832
	Kinh phí thường xuyên	26.309	1.832
	Kinh phí không thường xuyên	500	-
2.	**Sự nghiệp môi trường**	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-
3.	**Sự nghiệp kinh tế**	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-
4.	**Chi Quản lý NN**	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-
5.	**Sự nghiệp Văn hóa Thông tin**	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-
6.	**Chi đảm bảo xã hội**	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-
7.	**Kinh phí đào tạo C-K**	3.519	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	3.519	-
8.	**Chi sự nghiệp KHCN**	900	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	900	-

STT	Nội dung	Học Viện QLGD	Tạp Chí GD
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-
	Kinh phí đào tạo C-K		
	Chi sự nghiệp KHCN		
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**	4.546	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	4.546	-
IV	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-